TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **190**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 4 - 2026
V/v *Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THANH HÓA

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trịnh Trung Tuyến và ông Lê Đăng Thiện.

***- Thư ký phiên tòa*:** bà Nguyễn Thị Nương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thanh Hóa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa*:** ông Vũ Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 8 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Lục Thị Anh T, sinh năm 1999, số CCCD: 038199020569.

ĐKHKTT: thôn Q, xã X, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Bản T, xã M, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: anh Bùi Văn T1, sinh năm 1991, số CCCD: 038091032197.

Địa chỉ: thôn Q, xã X, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên toà vắng mặt chị T và anh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 05 tháng 01 năm 2026, quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Lục Thị Anh T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn T1 kết hôn với nhau do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/01/2018 tại UBND xã T, huyện T (nay là xã X), tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, nên thường xuyên xảy ra cải nhau.

Đến tháng 10/2025, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, hai bên gia đình đã phân tích khuyên giải nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung, cháu Bùi Minh T2, sinh ngày 11/7/2017 và cháu Bùi Minh T3, sinh ngày 20/9/2019. Hiện nay hai cháu đang ở với anh T1. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng giao cháu Bùi Minh T2 và cháu Bùi Minh T3 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000đ/01 cháu (hai cháu là 2.000.000đ/1 tháng), cho đến khi các con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng chị không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 13 tháng 01 năm 2026, quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn là anh Bùi Văn T1 trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lục Thị Anh T kết hôn với nhau do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/01/2018 tại UBND xã T, huyện T (nay là xã X), tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến tháng 9/2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh đi làm ăn xa, tháng về một lần hoặc có công việc gia đình thì anh về, nên trong cuộc sống vợ chồng khi xa nhau anh không quan tâm chu đáo dẫn đến chị T ở nhà có biểu hiện không chung thủy, anh biết sự việc đã phân tích khuyên giải, chị T cảm thấy bản thân có khuyết điểm nên tự ý bỏ nhà đi từ tháng 9/2025 đến nay. Sau khi chị T bỏ đi anh có gọi điện thoại động viên để vợ chồng quay về đoàn tụ, nhưng chị T không về. Nay chị T làm đơn xin ly hôn, anh xác định còn yêu thương chị T, anh mong muốn gia đình hòa thuận, hạnh phúc để nuôi dạy con chung nên muốn vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, đến hiện tại vợ chồng không thể đoàn tụ được nên anh cũng đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung, cháu Bùi Minh T2, sinh ngày 11/7/2017 và cháu Bùi Minh T3, sinh ngày 20/9/2019. Hiện nay hai cháu đang ở với anh. Anh trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và chị T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000đ/01 cháu cho đến khi các con thành niên.

Về tài sản và nợ chung, vợ chồng anh không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 27/02/2026, Tòa án tiến hành phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Các đương sự đều thống nhất thỏa thuận, tuy nhiên khi lập biên bản xong, bị đơn anh T1 không ký biên bản, tự ý bỏ về, để Tòa án giải quyết đơn của chị T theo quy định.

Tại tòa, chị Lục Thị Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Thanh vắng M không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thực hiện việc giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành xét xử đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lục Thị Anh T, xử cho chị Lục Thị Anh T được ly hôn anh Bùi Văn T1; Về con chung: giao cháu Bùi Minh T2, sinh ngày 11/7/2017 và cháu Bùi Minh T3, sinh ngày 20/9/2019 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng con chung, chị T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000đ/01 cháu (hai cháu là 2.000.000đ/ tháng), thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 4/2026 đến khi cháu T2, cháu T3 thành niên. Chị T có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được ngăn cấm và có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con; Về án phí: chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật; Về quyền kháng cáo: chị T, anh T1 được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Bùi Văn T1 là bị đơn, có hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã X, tỉnh Thanh Hóa nên việc chị Lục Thị Anh T đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Thanh Hóa giải quyết ly hôn là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qúa trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lục Thị Anh T đã có đơn xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử tại Tòa; bị đơn anh Bùi Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

[2] Về hôn nhân: Chị Lục Thị Anh T và anh Bùi Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/01/2018 tại UBND xã T, huyện T (nay là xã X), tỉnh Thanh Hóa là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc. Trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, hay cãi vã lẫn nhau. Mâu thuẫn trầm trọng nên chị T đã về nhà mẹ đẻ và vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2025 đến nay. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1; anh T1 mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái, tuy nhiên đến hiện tại vợ chồng không thể đoàn tụ được nên anh cũng đồng ý ly hôn chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T và anh T1 đều thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng vợ chồng không hàn gắn được; vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2025 đến nay, không quan tâm, gần gũi nhau. Điều này chứng tỏ cuộc sống hôn nhân của chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Anh T1 mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng chị T không đồng ý, cương quyết ly hôn thì anh xác định vợ chồng không thể đoàn tụ được nên cũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, anh T1 không ký các văn bản thỏa thuận, vắng mặt tại phiên hòa giải ngày 11/3/2026 và các phiên tòa. Vì vậy, cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Lục Thị Anh T được ly hôn anh Bùi Văn T1.

[3] Về con chung: Chị Lục Thị Anh T và anh Bùi Văn T1 có 02 con chung, cháu Bùi Minh T2, sinh ngày 11/7/2017 và cháu Bùi Minh T3, sinh ngày 20/9/2019. Hiện nay cả hai cháu đang ở với anh T1. Tại buổi hòa giải ngày 27/02/2026, chị T và anh T1 đều thể hiện quan điểm thống nhất, anh T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu T2 và cháu T3, chị T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000đ/01 cháu (hai cháu là 2.000.000đ/tháng). Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay cháu T2 và cháu T3 đang ở với anh T1, chị T và anh T1 đều thống nhất thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con khi ly hôn. Vì vậy, để ổn định cuộc sống ăn học của cháu T2 và cháu T3, cần giao cháu T2 và cháu T3 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: chị T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000đ/01 cháu (hai cháu là 2.000.000đ/tháng). Thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 4/2026 đến khi cháu T2 và cháu T3 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là phù hợp.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự đều thể hiện không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị T là người khởi kiện và là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, không thuộc trường hợp được miễn án phí nên chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83,110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Lục Thị Anh T được ly hôn anh Bùi Văn T1.

- *Về con chung*: Chị Lục Thị Anh T và anh Bùi Văn T1 có 02 con chung, cháu Bùi Minh T2, sinh ngày 11/7/2017 và cháu Bùi Minh T3, sinh ngày 20/9/2019. Giao anh T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu T2 và cháu T3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000đ/01 cháu (hai cháu là 2.000.000đ/tháng). Thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 4/2026 đến khi cháu T2 và cháu T3 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Chị T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

- *Về tài sản chung và công nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí*: Chị Lục Thị Anh T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) chị T đã nộp theo biên lai thu số: 0000153 ngày 08/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Chị Lục Thị Anh T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

- *Về quyền kháng cáo*: chị Lục Thị Anh T và anh Bùi Văn T1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND Khu vực 8 – Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Xuân Hòa, tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Nguyễn Thị Hoa